

Số: 39.../KBT

V/v: "Giải trình lợi nhuận Quý I năm  
2014 giảm so với Quý I năm 2013"

Kiên giang, ngày 18 tháng 04 năm 2014

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**
2. Mã chứng khoán: **KBT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: *Tổ 4-Khu phố Xà Ngách-Thị trấn Kiên lương-Huyện Kiên lương-Tỉnh Kiên giang.*
4. Điện thoại: 0773 75 17 17 – Di động : 0903 866 286 Fax: 0773 750 511
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Quang Tuấn**
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính Quý I năm 2014 của Công Ty CP Gạch ngói Kiên giang lập ngày 18 tháng 04 năm 2014 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Nội dung giải trình lợi nhuận sau thuế -241 triệu đồng, nguyên nhân dẫn đến lỗ như sau :

1. Tuy doanh thu tăng 40,52% so với cùng kỳ tương ứng tăng lợi nhuận gộp 620 triệu đồng. Nhưng không bù đắp được chi phí.
2. Một số chi phí tăng làm ảnh hưởng đến lợi nhuận:
  - 2.1. Chi phí tài chính tăng 61,67% so với cùng kỳ năm trước là do tăng lãi vay của dây chuyền 2 – giai đoạn 2 tương ứng 398 triệu đồng.
  - 2.2. Chi phí bán hàng tăng 113% so với cùng kỳ năm trước tương ứng 625 triệu đồng, cụ thể như sau:

**Trong đó:**

- . Chi phí Palét đóng kiện xuất bán gạch thành phẩm tăng : 299 triệu đồng
  - . Ngoài ra sản lượng tiêu thụ Quý I năm 2014 tăng 50,23% so với Quý I năm 2013 làm cho chi phí bán hàng như : Lương, bốc xếp, khác ... tăng lên tương ứng 326 triệu đồng .
  3. Khi đó sản lượng tiêu thụ Quý I năm 2014 so với kế hoạch của Quý I năm 2014 9,8 triệu viên/ 15 triệu viên chỉ đạt 65%
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.tuynelkiengiang.com.vn](http://www.tuynelkiengiang.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VP.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *uml*



*Lâm Duy Khánh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**

Khu phố Xà ngách - TT Kiên Lương - Kiên Giang

Tel: 077 3 751717 Fax: 077 3 750511

Báo cáo tài chính

Quý I Năm 2014

Mẫu số B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                            | Mã<br>chỉ tiêu | Thuế<br>Minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|----------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |                |              |                       |                       |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>     |              | <b>19 690 303 084</b> | <b>17 061 462 473</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>     |              | <b>316 181 041</b>    | <b>935 827 737</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111            | V.01         | 316 181 041           | 935 827 737           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112            |              |                       |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>     | <b>V.02</b>  |                       |                       |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121            |              |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129            |              |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>     |              | <b>7 137 871 994</b>  | <b>8 742 340 199</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131            |              | 6 870 813 353         | 7 250 865 729         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132            |              | 546 603 965           | 1 729 984 020         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133            |              |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134            |              |                       |                       |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135            | V.03         | 206 684 791           | 247 720 565           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139            |              | ( 486 230 115)        | ( 486 230 115)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>     |              | <b>10 546 263 737</b> | <b>6 460 491 944</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141            | V.04         | 10 546 263 737        | 6 460 491 944         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149            |              |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>     |              | <b>1 689 986 312</b>  | <b>922 802 593</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151            |              | 1 390 385 046         | 593 319 480           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152            |              |                       | 75 081 673            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154            | V.05         | 40 841 765            | 46 578 939            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158            |              | 258 759 501           | 207 822 501           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>     |              | <b>63 974 858 762</b> | <b>65 139 307 067</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>     |              |                       |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211            |              |                       |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212            |              |                       |                       |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213            | V.06         |                       |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218            | V.07         |                       |                       |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi      | 219            |              |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>     |              | <b>58 941 689 377</b> | <b>60 301 242 607</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b>     | <b>V.08</b>  | <b>53 487 783 919</b> | <b>53 161 987 641</b> |
| - Nguyên giá                                        | 222            |              | 68 551 191 337        | 67 296 245 855        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223            |              | (15 063 407 418)      | (14 134 258 214)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b>     | <b>V.09</b>  |                       |                       |
| - Nguyên giá                                        | 225            |              |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226            |              |                       |                       |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b>     | <b>V.10</b>  | <b>4 772 978 666</b>  | <b>4 833 910 491</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 228            |              | 6 435 557 600         | 6 435 557 600         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229            |              | (1 662 578 934)       | (1 601 647 109)       |

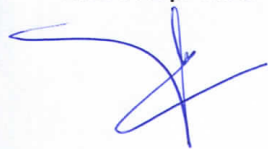




| Chỉ tiêu                                            | Mã<br>chỉ tiêu | Thuật<br>Minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|----------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230            | V.11          | 680 926 792           | 2 305 344 475         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b>     | V.12          |                       |                       |
| - Nguyên giá                                        | 241            |               |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242            |               |                       |                       |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b>     |               |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251            |               |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252            |               |                       |                       |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258            | V.13          |                       |                       |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259            |               |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b>     |               | <b>5 033 169 385</b>  | <b>4 838 064 460</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261            | V.14          | 5 033 169 385         | 4 838 064 460         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại                   | 262            | V.21          |                       |                       |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268            |               |                       |                       |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                       | <b>269</b>     |               |                       |                       |
| <b>TỔNG CÔNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b>     |               | <b>83 665 161 846</b> | <b>82 200 769 540</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |                |               |                       |                       |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>     |               | <b>50 918 950 529</b> | <b>49 175 317 277</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>     |               | <b>30 394 879 200</b> | <b>28 651 245 948</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311            | V.15          | 23 286 004 037        | 21 086 213 493        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312            |               | 3 854 953 623         | 3 282 860 607         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313            |               | 80 169 006            | 356 275 896           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314            | V.16          | 139 877 558           | 23 253 440            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315            |               | 263 420 659           | 1 195 164 537         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316            | V.17          | 267 730 928           | 199 130 822           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317            |               |                       |                       |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318            |               |                       |                       |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319            | V.18          | 2 242 017 049         | 2 245 079 659         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320            |               |                       |                       |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323            |               | 260 706 340           | 263 267 494           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>     |               | <b>20 524 071 329</b> | <b>20 524 071 329</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331            |               |                       |                       |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332            | V.19          |                       |                       |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333            |               |                       |                       |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334            | V.20          | 20 279 098 321        | 20 279 098 321        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335            | V.21          | 244 973 008           | 244 973 008           |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336            |               |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337            |               |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338            |               |                       |                       |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339            |               |                       |                       |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b>     | <b>V.22</b>   | <b>32 746 211 317</b> | <b>33 025 452 263</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>     |               | <b>32 746 211 317</b> | <b>33 025 452 263</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411            |               | 30 016 990 000        | 30 016 990 000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412            |               |                       |                       |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413            |               |                       |                       |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414            |               |                       |                       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415            |               |                       |                       |

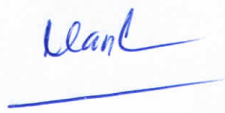
| Chỉ tiêu                                       | Mã<br>chỉ tiêu | Thuế<br>Minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|----------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416            |              |                       |                       |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417            |              |                       |                       |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418            |              | 1 326 242 386         | 1 326 242 386         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (từ thiện XH) | 419            |              | 25 315 380            | 3 175 380             |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420            |              | 1 377 663 551         | 1 679 044 497         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421            |              |                       |                       |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp            | 422            |              |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b>     |              |                       |                       |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432            | V.23         |                       |                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433            |              |                       |                       |
| <b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>             | <b>439</b>     |              |                       |                       |
| <b><u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u></b>              | <b>440</b>     |              | <b>83 665 161 846</b> | <b>82 200 769 540</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                 |                |              |                       |                       |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 01             |              |                       |                       |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02             |              |                       |                       |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 03             |              |                       |                       |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 04             |              |                       |                       |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 05             |              |                       |                       |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 06             |              |                       |                       |

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN CƠ

Kiên Lương, Ngày 18 tháng 04 năm 2014



LÂM DUY KHÁNH

15/04/2014

## KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu                                                                     | Mã chỉ tiêu | Thuết Minh | Quý Năm nay           | Quý Năm trước        | Lũy kế (Năm nay)      | Lũy kế (Năm trước)   |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01          | VI.15      | 8 703 430 311         | 6 193 847 168        | 8 703 430 311         | 6 193 847 168        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02          |            |                       |                      |                       |                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>     | <b>10</b>   |            | <b>8 703 430 311</b>  | <b>6 193 847 168</b> | <b>8 703 430 311</b>  | <b>6 193 847 168</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11          | VI.16      | 6 125 218 400         | 4 236 142 247        | 6 125 218 400         | 4 236 142 247        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>           | <b>20</b>   |            | <b>2 578 211 911</b>  | <b>1 957 704 921</b> | <b>2 578 211 911</b>  | <b>1 957 704 921</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21          | VI.17      | 32 309 711            | 63 739 701           | 32 309 711            | 63 739 701           |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22          | VI.18      | 1 043 524 766         | 645 451 185          | 1 043 524 766         | 645 451 185          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23          |            | 1 043 524 766         | 645 451 185          | 1 043 524 766         | 645 451 185          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 24          | VI.19      | 1 179 066 777         | 553 551 669          | 1 179 066 777         | 553 551 669          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 25          | VI.20      | 691 183 407           | 620 278 943          | 691 183 407           | 620 278 943          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}</b> | <b>30</b>   |            | <b>( 303 253 328)</b> | <b>202 162 825</b>   | <b>( 303 253 328)</b> | <b>202 162 825</b>   |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31          |            | 63 157 545            | 38 363 635           | 63 157 545            | 38 363 635           |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32          |            | 1 285 163             |                      | 1 285 163             |                      |
| <b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>                                          | <b>40</b>   |            | <b>61 872 382</b>     | <b>38 363 635</b>    | <b>61 872 382</b>     | <b>38 363 635</b>    |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                           | 45          |            |                       |                      |                       |                      |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                       | <b>50</b>   |            | <b>( 241 380 946)</b> | <b>240 526 460</b>   | <b>( 241 380 946)</b> | <b>240 526 460</b>   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51          |            |                       | 60 131 615           |                       | 60 131 615           |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52          |            |                       |                      |                       |                      |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>             | <b>60</b>   |            | <b>( 241 380 946)</b> | <b>180 394 845</b>   | <b>( 241 380 946)</b> | <b>180 394 845</b>   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                 | 61          |            |                       |                      |                       |                      |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                               | 62          |            |                       |                      |                       |                      |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                              | 70          |            |                       | 60                   |                       | 60                   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kiên Lương, Ngày 18 tháng 04 năm 2014



GIÁM ĐỐC

ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

PHẠM VĂN CƠ

LÂM ĐUY KHÁNH



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế đến quý này (Năm nay) | Lũy kế đến quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |             |             |                              |                                |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01          |             | ( 241 380 946)               | 240 526 460                    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |             |             |                              |                                |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02          |             | 990 081 029                  | 731 155 312                    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03          |             | -                            | -                              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04          |             | -                            | -                              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05          |             | ( 1 055 256)                 | ( 1 382 701)                   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06          |             | (1 043 524 766)              | 616 528 563                    |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b>   |             | <b>( 295 879 939)</b>        | <b>1 586 827 634</b>           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09          |             | 1 634 350 052                | 2 614 246 351                  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10          |             | (4 085 771 793)              | ( 784 201 885)                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11          |             | ( 405 480 292)               | 561 408 819                    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12          |             | ( 992 170 491)               | ( 460 190 258)                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13          |             | 1 021 824 766                | ( 616 528 563)                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14          |             | -                            | ( 10 377 094)                  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15          |             | 316 527 545                  | 7 299 999                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16          |             | ( 382 910 000)               | 297 088 000                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b>   |             | <b>(3 189 510 152)</b>       | <b>3 195 573 003</b>           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |             |             |                              |                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21          |             | 369 472 201                  | (10 323 221 482)               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22          |             | -                            | -                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23          |             | -                            | -                              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24          |             | -                            | -                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25          |             | -                            | -                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26          |             | -                            | -                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27          |             | 600 711                      | 1 382 701                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b>   |             | <b>370 072 912</b>           | <b>(10 321 838 781)</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |             |             |                              |                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31          |             | -                            | -                              |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32          |             | -                            | -                              |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33          |             | 11 093 248 462               | 11 406 442 089                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34          |             | (8 893 457 918)              | (5 538 337 934)                |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35          |             | -                            | -                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36          |             | -                            | -                              |

| Chỉ tiêu                                                | Mã<br>chỉ<br>tiêu | Thuyết<br>minh | Lũy kế đến quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế đến quý này<br>(Năm trước) |
|---------------------------------------------------------|-------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40                |                | 2 199 790 544                   | 5 868 104 155                     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)          | 50                |                | ( 619 646 696)                  | (1 258 161 623)                   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60                |                | 935 827 737                     | 1 577 965 538                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61                |                | -                               | -                                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70                |                | 316 181 041                     | 319 803 915                       |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kiên Lương, Ngày 18 tháng 04 năm 2014

ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

PHẠM VĂN CƠ

LÂM DUY KHÁNH





## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

#### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

##### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (nay là Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Phát Triển Nhà Kiên Giang). Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp; và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 ngày 30 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở và nhà máy của Công ty được đặt tại Tổ 04, Khu Phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.016.990.000 đồng.

##### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất gạch tuynel.

##### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Bán buôn than đá, than bùn và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác và thu gom than bùn.

#### **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

##### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

##### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

#### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

##### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

##### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

##### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014.

#### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25 năm |
| + Máy móc thiết bị               | 03 – 25 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 09 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 08 năm |
| + Tài sản cố định vô hình        | 06 – 30 năm |

### 4.6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

### 4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

### 4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### 4.9. Phân chia lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân chia cho các cổ đông sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty, các quy định pháp lý của nhà nước và sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

### 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu



## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### 4.11. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt                   | 93.013.099         | 11.881.011         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 223.167.942        | 923.946.726        |
| Các khoản tương đương tiền | -                  | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>316.181.041</b> | <b>935.827.737</b> |

#### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

|                                             | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng                         | 6.870.813.353        | 7.250.865.729        |
| Trả trước cho người bán                     | 546.603.965          | 1.729.984.020        |
| Các khoản phải thu khác                     | 206.684.791          | 247.720.565          |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>7.624.102.109</b> | <b>9.228.703.314</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (486.230.115)        | (486.230.115)        |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>7.137.871.994</b> | <b>8.742.340.199</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có khoản phải thu các bên có liên quan là 1.717.163.307 VNĐ – Xem thêm mục 7.

Toàn bộ giá trị các khoản phải thu được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng – Xem thêm mục 5.8.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.3. Hàng tồn kho**

|                                       | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 6.014.181.323         | 3.986.153.289        |
| Công cụ, dụng cụ                      | 23.345.037            | 48.134.402           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 918.102.329           | 878.343.794          |
| Thành phẩm                            | 3.590.635.048         | 1.547.860.459        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>10.546.263.737</b> | <b>6.460.491.944</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | -                     | -                    |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>10.546.263.737</b> | <b>6.460.491.944</b> |

**5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

ĐVT: ngàn đồng

| Khoản mục                     | Nhà cửa           | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng         |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                                |                           |                   |
| Tại ngày 31/12/2013           | 35.641.514        | 27.418.703        | 4.136.477                      | 99.551                    | 67.296.245        |
| Mua trong kỳ                  | 1.198.777         | 56.167            | -                              | -                         | 1.254.944         |
| Giảm trong kỳ                 | -                 | -                 | -                              | -                         | -                 |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>36.840.291</b> | <b>27.474.870</b> | <b>4.136.477</b>               | <b>99.551</b>             | <b>68.551.189</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                                |                           |                   |
| Tại ngày 31/12/2013           | 6.950.150         | 4.733.584         | 2.350.973                      | 99.551                    | 14.134.258        |
| Khấu hao trong kỳ             | 378.099           | 439.127           | 111.922                        | -                         | 929.148           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>7.328.249</b>  | <b>5.172.711</b>  | <b>2.462.895</b>               | <b>99.551</b>             | <b>15.063.406</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                                |                           |                   |
| Tại ngày 31/12/2013           | 28.691.363        | 22.685.121        | 1.785.504                      | -                         | 53.161.988        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>29.512.042</b> | <b>22.302.159</b> | <b>1.673.582</b>               | <b>-</b>                  | <b>53.487.783</b> |

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng  
 – Xem thêm mục 5.8 và 5.12.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 692.423.592 đồng.

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất    | Khác               | Tổng cộng            |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                    |                      |
| Tại ngày 31/12/2013           | 6.213.375.782        | 222.181.818        | 6.435.557.600        |
| Mua trong kỳ                  | -                    | -                  | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>6.213.375.782</b> | <b>222.181.818</b> | <b>6.435.557.600</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                    |                      |
| Tại ngày 31/12/2013           | 1.543.313.622        | 58.333.487         | 1.601.647.109        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

|                         |                      |                    |                      |
|-------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Khấu hao trong kỳ       | 53.282.355           | 7.649.470          | 60.931.825           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>1.596.595.977</b> | <b>65.982.957</b>  | <b>1.662.578.934</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                      |                    |                      |
| Tại ngày 31/12/2013     | 4.670.062.160        | 163.848.331        | 4.833.910.491        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>4.616.779.805</b> | <b>156.198.861</b> | <b>4.772.978.666</b> |

Trong quyền sử dụng đất chủ yếu là lợi thế khai thác mỏ sét và các chi phí đền bù, giải tỏa đất. Toàn bộ quyền sử dụng đất được dùng để thế chấp các khoản vay tại ngân hàng – Xem thêm mục 5.8

**5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                            | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>       |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Xây dựng dây chuyền 2      | 380.926.792        | 1.579.705.397        |
| Nâng cấp đường vào công ty | 300.000.000        | 300.000.000          |
| Xây dựng cơ bản khác       |                    | 425.639.078          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>680.926.792</b> | <b>2.305.344.475</b> |

**5.7. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng     | 2.900.285.692        | 3.176.132.590        |
| Sửa chữa nhà xưởng             | 1.063.213.173        | 1.112.130.521        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.069.670.520        | 549.801.349          |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>5.033.169.385</b> | <b>4.838.064.460</b> |

**5.8. Vay ngắn hạn**

|                                             | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng                               | 20.001.004.037        | 16.246.213.493        |
| Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.11 | 3.285.000.000         | 4.840.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>23.286.004.037</b> | <b>21.086.213.493</b> |

Vay ngân hàng là khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng bằng tiền VNĐ với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ 8,5%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho phương án sản xuất – kinh doanh. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ tài sản cố định, hàng hóa, nguyên liệu tồn kho, nợ phải thu, quyền sử dụng đất – Xem thêm mục 5.2, 5.3, 5.4 và 5.5.

**5.9. Phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải trả cho bên liên quan là 1.741.698.859 VNĐ – Xem thêm mục 7.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                       | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>    |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 131.254.989        | -                 |
| Thuế tài nguyên       | 7.043.409          | 22.023.440        |
| Thuế thu nhập cá nhân | -                  | -                 |
| Các khoản phí, lệ phí | 1.579.160          | 1.230.000         |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>139.877.558</b> | <b>23.253.440</b> |

**5.11. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương cuối kỳ còn lại chưa chi.

**5.12. Vay dài hạn**

|                    | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng      | 18.704.098.321        | 18.704.098.321        |
| Vay đối tượng khác | 1.575.000.000         | 1.575.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>20.279.098.321</b> | <b>20.279.098.321</b> |

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 52 tháng đến 72 tháng với lãi suất 12,5%/năm đến thời điểm 31/12/2013. Kể từ Quý I năm 2014 trở đi, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng; mục đích vay là để đầu tư dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel (dây chuyền 2), các khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty, quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2014 là 4.140.000.000 đồng – Xem thêm mục 5.4, 5.5 và 5.8.

Vay đối tượng khác là khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang với thời hạn 60 tháng; với lãi suất 12%/năm; mục đích vay là để đầu tư dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel (dây chuyền 2); khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2014 là 700.000.000 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 8)

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.13. Vốn chủ sở hữu**

**5.13.1. Biến động của chủ sở hữu**

|                                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Quỹ từ thiện<br>xã hội | Cộng                  |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu<br/>năm trước</b>       | <b>30.016.990.000</b>           | <b>1.298.677.319</b>      | <b>4.902.477.161</b>        | <b>8.025.380</b>       | <b>36.226.169.860</b> |
| Lợi nhuận trong năm<br>trước         | -                               | -                         | 551.301.337                 | -                      | 551.301.337           |
| Trích lập quỹ                        | -                               | 27.565.067                | (117.565.067)               | 90.000.000             | -                     |
| Chia cổ tức                          | -                               | -                         | (3.602.038.800)             | -                      | (3.602.038.800)       |
| Sử dụng quỹ                          | -                               | -                         | -                           | (101.400.000)          | (101.400.000)         |
| Tăng khác                            | -                               | -                         | -                           | 6.550.000              | 6.550.000             |
| <b>Số dư tại ngày<br/>31/12/2013</b> | <b>30.016.990.000</b>           | <b>1.326.242.386</b>      | <b>1.679.044.497</b>        | <b>3.175.380</b>       | <b>33.025.452.263</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                   | -                               | -                         | (241.380.946)               | -                      | (241.380.946)         |
| Trích lập quỹ                        | -                               | -                         | (60.000.000)                | 60.000.000             | -                     |
| Chia cổ tức                          | -                               | -                         | -                           | -                      | -                     |
| Sử dụng quỹ                          | -                               | -                         | -                           | (37.860.000)           | (37.860.000)          |
| Giảm khác                            | -                               | -                         | -                           | -                      | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>30.016.990.000</b>           | <b>1.326.242.386</b>      | <b>1.377.663.551</b>        | <b>25.315.380</b>      | <b>32.746.211.317</b> |

**5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

|                                                                   | Kỳ này                | Đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| • Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Phát Triển<br>Nhà Kiên Giang | 12.393.320.000        | 12.393.320.000        |
| • Vốn góp của các đối tượng khác                                  | 17.623.670.000        | 17.623.670.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>30.016.990.000</b> | <b>30.016.990.000</b> |

**5.13.3. Cổ phần**

|                                                | Kỳ này    | Đầu năm   |
|------------------------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành   | 3.001.699 | 3.001.699 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra           | 3.001.699 | 3.001.699 |
| Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại        | -         | -         |
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành       | 3.001.699 | 3.001.699 |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cp |           |           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI KIỀM GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.13.4. Lãi cơ bản trên cổ phần**

|                                        | Kỳ này        | Kỳ trước    |
|----------------------------------------|---------------|-------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty   | (241.380.946) | 180.394.845 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ | 3.001.699     | 3.001.699   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>   |               | <b>60</b>   |

**5.13.5. Phân phối lợi nhuận**

|                                     | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm    | 1.679.044.497        | 4.902.477.161        |
| Lợi nhuận sau thuế kỳ này           | (241.380.946)        | 180.394.845          |
| Trích lập Quỹ dự phòng tài chính    | -                    | -                    |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                    | -                    |
| Trích lập quỹ từ thiện xã hội       | (60.000.000)         | (30.000.000)         |
| Giảm khác                           |                      |                      |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>     | <b>1.377.663.551</b> | <b>5.052.872.006</b> |

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                             | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán sản phẩm gạch | 7.504.605.102        | 5.772.019.870        |
| Doanh thu vận chuyển gạch   | 767.312.492          | 421.827.298          |
| Doanh thu bán đất bùn       | 431.512.717          |                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>      | <b>8.703.430.311</b> | <b>6.193.847.168</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                                     | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá vốn của sản phẩm gạch           | 5.200.816.304        | 3.806.945.369        |
| Giá vốn của dịch vụ vận chuyển gạch | 782.353.472          | 429.196.878          |
| Giá vốn bán đất bùn                 | 142.048.624          |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>6.125.218.400</b> | <b>4.236.142.247</b> |

**6.3. Chi phí bán hàng**

|                                  | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên                | 172.923.665          | 111.241.618        |
| Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ | 392.103.185          | 91.213.042         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.942.893           | 22.760.997         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 530.752.705          | 271.339.743        |
| Chi phí bằng tiền khác           | 61.344.329           | 56.996.269         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>1.179.066.777</b> | <b>553.551.669</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên                | 278.949.082        | 223.012.615        |
| Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ | 57.544.998         | 48.414.557         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 65.375.831         | 79.123.312         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 66.154.330         | 42.793.453         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 223.159.166        | 226.935.006        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>691.183.407</b> | <b>620.278.943</b> |

**6.5. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

|                                  | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.760.041.127        | 2.587.029.730        |
| Chi phí nhân công                | 1.475.691.599        | 1.030.183.601        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 874.991.163          | 579.512.184          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 987.233.630          | 423.191.079          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 186.640.118          | 93.504.985           |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>7.284.597.637</b> | <b>4.713.421.579</b> |

**7. Thông tin về các bên có liên quan**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

| <u>Tên công ty</u>                                              | <u>Mối quan hệ</u>        |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1. Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang | Công ty liên kết          |
| 2. Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Nhà Kiên Giang        | Công ty con cùng tập đoàn |

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|                             | Cuối kỳ             | Đầu kỳ             |
|-----------------------------|---------------------|--------------------|
| Phải thu - Xem thêm mục 5.2 | 1.717.163.307       | 2.353.485.827      |
| Phải trả - Xem thêm mục 5.9 | (1.741.698.859)     | (1.741.698.859)    |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>(24.535.552)</b> | <b>611.786.968</b> |

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

|          | Kỳ này      | Kỳ trước      |
|----------|-------------|---------------|
| Bán hàng | 566.187.200 | 1.068.599.418 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

---

**8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

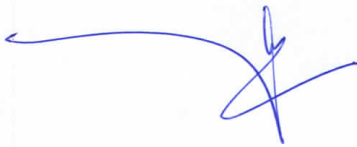
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2014.

Kiên Lương, ngày 18 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



**ĐẶNG THỊ KIM UYÊN**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**PHẠM VĂN CƠ**



GIÁM ĐỐC

**LÂM DUY KHÁNH**